

Số: 234/ CTy

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán

- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

1. Tổ chức niêm yết: **CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng**
2. Tên Giao dịch : **CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng**
3. Mã chứng khoán niêm yết: **LBM**
4. Nội dung: **Giải trình kết quả biến động Quý II năm 2012.**

Căn cứ kết quả thực hiện (Lợi nhuận sau thuế) Quý II năm 2012 của Công Ty CP Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng .

Đơn vị tính : 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011	So sánh
1	Doanh thu	44,138,222	47,445,685	93,02 %
2	Lợi nhuận sau thuế	4,374,486	5,455,086	80,19 %

Nay Đơn vị xin giải trình kết quả kinh doanh quý II / 2012 so với Quý II /2011 cùng kỳ báo cáo năm trước như sau :

- Doanh thu tiêu thụ Quý II / 2012 : Đạt **44,138 tỷ đồng** so với quý II / 2011 là **47,445 tỷ đồng** giảm **6,98 %** .

- Lợi nhuận Quý II / 2012 : Đạt **4,374 tỷ đồng** so với quý II/2011 là **5,455 tỷ đồng** giảm **19,81 %** do giảm DT và lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm Cao lanh . Cụ thể :

- XN Cao lanh Hiệp Tiến : Quý II /2012 Dthu đạt 7,961 tỷ so với Quý II/2011 đạt 12,523 tỷ

Lợi nhuận Quý II/2012 đạt 1,272 tỷ so với Quý II/2011 : 2,179 tỷ - giảm 907 triệu

Nguyên nhân : Do khách hàng thay đổi cơ cấu sản phẩm và hình thức thanh toán .

- Chi phí quản lý tăng do trả trợ cấp thôi việc : 941 triệu đồng

Trên đây là những nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận trong Quý II/2012 so với Quý II năm 2011

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên .



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương – Phường 8 – Đà Lạt

Điện thoại: 063-3-828 127 fax: 063-3- 830 142

Email: ctyvlxddd@hcm.vnn.vn

Website: www.lbm-vn.vn



L B M

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2012



NĂM 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,447,221,622	85,570,696,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	8,253,414,588	33,674,869,381
1. Tiền	111		8,253,414,588	13,674,869,381
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	18,358,104,741	23,651,475,683
1. Phải thu khách hàng	131		18,312,681,458	23,998,738,328
2. Trả trước cho người bán	132		2,963,081,702	2,980,773,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,116,520,391	2,722,406,013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,034,178,810)	(6,050,442,210)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	20,357,794,563	21,064,093,048
1. Hàng tồn kho	141		20,357,794,563	21,064,093,048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,477,907,730	2,180,258,050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		666,460,814	614,559,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	50,648,279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	1,811,446,916	1,515,050,156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		87,868,065,900	93,199,532,689
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74,558,604,614	79,649,380,203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	72,012,924,780	77,552,312,323
- Nguyên giá	222		145,618,420,647	144,291,620,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,605,495,867)	(66,739,307,771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,397,459,171	1,273,081,699
- Nguyên giá	228		4,616,485,373	4,336,485,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,219,026,202)	(3,063,403,674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	1,148,220,663	823,986,181
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	9,012,270,312	10,062,270,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,012,270,312	9,012,270,312
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,050,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	4,297,190,974	3,487,882,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,661,575,126	2,919,041,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		635,615,848	568,840,857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		137,315,287,522	178,770,228,851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18,822,343,814	56,375,961,921
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	18,752,343,814	40,855,956,907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			18,802,271,248
2. Phải trả người bán	312		8,800,051,750	11,866,653,469
3. Người mua trả tiền trước	313		1,232,989,422	824,040,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		983,774,849	682,534,320
5. Phải trả người lao động	315		3,446,108,991	4,857,294,126
6. Chi phí phải trả	316		169,121,685	1,103,988,077
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,353,889,305	1,857,431,051
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		766,407,812	861,744,608
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	70,000,000	15,520,005,014
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	15,280,674,510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	169,330,504
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	70,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		118,492,943,708	122,394,266,930
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	118,492,943,708	122,394,266,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,277,742,504	7,380,605,992
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,296,318,165	1,725,480,714
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,912,451,834	11,281,749,019
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		137,315,287,522	178,770,228,851

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,762,845,368	1,762,845,368
5. Ngoại tệ các loại (USD)		109,986.24	292,428.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2012

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44,138,221,963	47,495,772,341	79,903,659,075	84,649,483,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	50,086,850	-	50,086,850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44,138,221,963	47,445,685,491	79,903,659,075	84,599,396,558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32,048,047,405	30,789,179,297	58,216,462,243	55,872,152,511
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,090,174,558	16,656,506,194	21,687,196,832	28,727,244,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,670,372,265	1,911,707,755	2,524,361,581	2,465,543,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	261,530,002	1,741,569,290	1,550,362,127	3,563,566,951
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		251,843,559	1,739,661,646	1,495,317,129	3,561,659,307
8. Chi phí bán hàng	24		4,508,655,820	6,777,797,134	8,305,019,760	11,467,745,313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,647,373,511	3,385,574,611	8,272,957,054	7,407,252,189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		4,342,987,490	6,663,272,914	6,083,219,472	8,754,223,533
11. Thu nhập khác	31		1,097,399,575	486,167,614	1,293,210,606	878,654,071
12. Chi phí khác	32		125,696,914	422,394,453	125,724,414	804,573,614
13. Lợi nhuận khác	40		971,702,661	63,773,161	1,167,486,192	74,080,457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,314,690,151	6,727,046,075	7,250,705,664	8,828,303,990
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	940,204,079	1,271,960,189	1,338,253,830	1,724,388,835
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,374,486,072	5,455,085,886	5,912,451,834	7,103,915,155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		536	669	725	852
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu



Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,250,705,664	8,828,303,990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,021,810,624	7,117,067,539
- Các khoản dự phòng	03			(47,950,944)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,823,352,767)	(1,354,802,060)
- Chi phí lãi vay	06		1,495,317,129	3,561,659,307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,944,480,650	18,104,277,832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,432,385,861	15,165,776
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		706,298,485	(1,618,563,618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,022,155,433)	(5,305,301,358)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(794,435,008)	(186,993,024)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,495,317,129)	(3,561,659,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(151,388,453)	(1,127,709,145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		105,066,668	27,066,900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,180,478,759)	(680,813,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,544,456,882	5,665,470,786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,387,841,028)	(1,735,936,281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	370,379,490
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,517,772,912	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,050,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,634,131,374	2,060,805,604

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		6,414,063,258	695,248,813
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,823,081,886)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,209,389,216	17,019,075,168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,431,864,149)	(22,846,636,856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,157,500,000)	(4,894,500,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(42,379,974,933)	(12,545,143,574)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(25,421,454,793)	(6,184,423,975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,674,869,381	25,795,498,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			47,950,944
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		<u>8,253,414,588</u>	<u>19,659,025,505</u>

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng



Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009, là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2011 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản - sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
1.1-Tiền mặt (VND)	47,083,728	372,435,663
1.2-Tiền gửi ngân hàng	8,206,330,860	13,302,433,718
- Việt nam đồng (VND)	5,908,367,196	7,211,740,835
- Ngoại tệ (USD)	2,297,963,664	6,090,692,883
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	20,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	8,253,414,588	33,674,869,381

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	5,000,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5,000,000,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
3.1-Phải thu khách hàng	18,312,681,458	23,998,738,328
- Tại Văn phòng Công ty	1,982,767,490	2,744,508,439
- Tại XN Xây lắp	1,008,005,252	1,068,005,252
- Tại XN Hiệp An	2,167,927,922	2,745,677,342
- Tại XN Thanh Mỹ	4,045,287,761	3,089,221,316
- Tại XN Hiệp Tiến	2,571,411,452	4,875,198,223
- Tại XN Hiệp Lực	6,537,281,581	9,476,127,756
3.2-Trả trước cho người bán	2,963,081,702	2,980,773,552
- Tại Văn phòng Công ty	620,901,850	782,672,000
- Tại XN Xây lắp	2,197,845,552	2,197,845,552
- Tại XN Hiệp An	18,213,800	-
- Tại XN Thanh Mỹ	58,698,000	-
- Tại XN Hiệp Tiến	32,532,500	-
- Tại XN Hiệp Lực	34,890,000	256,000
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

3.5-Các khoản phải thu khác	3,116,520,391	2,722,406,013
- Lãi đầu tư ngắn hạn		224,383,562
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,086,482,767	473,195,210
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	368,435,000	368,435,000
- Cổ tức năm 2011	-	-
- Phải thu khác	1,661,602,624	1,656,392,241
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(6,034,178,810)	(6,050,442,210)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	18,358,104,741	23,651,475,683
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	20,357,794,563	21,064,093,048
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,549,941,531	7,408,452,358
- Công cụ, dụng cụ	737,836,185	189,554,686
- Chi phí SX, KD DD	3,679,023,530	4,325,862,705
- Thành phẩm	7,085,623,317	9,140,223,299
- Hàng hóa	1,305,370,000	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20,357,794,563	21,064,093,048
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Tiền thuế đất	-	3,300,000
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	3,300,000
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	1,811,446,916	1,515,050,156
- Tại Văn phòng Công ty	484,724,250	108,082,000
- Tại XN Xây lắp	1,322,722,666	1,322,722,666
- Tại XN Hiệp An		38,139,025
- Tại XN Thạnh Mỹ	3,000,000	30,660,465
- Tại XN Hiệp Tiên	-	1,230,000
- Tại XN Hiệp Lực	1,000,000	14,216,000
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,811,446,916	1,515,050,156
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	42,457,979,192	79,863,737,751	19,710,538,995	1,422,344,398	520,611,939	316,407,819	144,291,620,094
2 Tăng trong năm 2012	999,124,553	234,910,000	92,305,011	24,465,954	-	-	1,350,805,518
- Mua trong năm	43,775,000	234,910,000	78,566,000	14,200,000			371,451,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	955,349,553						955,349,553
- Tăng khác (Chuyển nội bộ)			13,739,011	10,265,954			24,004,965
3 Giảm trong năm 2012	-	-	13,739,011	10,265,954	-	-	24,004,965
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác (Chuyển nội bộ)			13,739,011	10,265,954			24,004,965
4 Số dư tại ngày 30/06/2012	43,457,103,745	80,098,647,751	19,789,104,995	1,436,544,398	520,611,939	316,407,819	145,618,420,647
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	16,233,910,889	38,186,146,841	10,583,386,046	1,231,331,889	257,136,669	247,395,437	66,739,307,771
2 Tăng trong năm 2012	1,431,665,232	4,337,900,068	1,010,057,440	60,240,509	30,804,366	8,629,086	6,879,296,701
- Khấu hao trong năm	1,431,665,232	4,334,274,494	1,010,057,440	50,757,478	30,804,366	8,629,086	6,866,188,096
- Tăng khác (Chuyển nội bộ)		3,625,574		9,483,031			13,108,605
3 Giảm trong năm 2012	-	3,625,574	-	9,483,031	-	-	13,108,605
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác (Chuyển nội bộ)		3,625,574		9,483,031			13,108,605
4 Số dư tại ngày 30/06/2012	17,665,576,121	42,520,421,335	11,593,443,486	1,282,089,367	287,941,035	256,024,523	73,605,495,867
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2012	26,224,068,303	41,677,590,910	9,127,152,949	191,012,509	263,475,270	69,012,382	77,552,312,323
2 Tại ngày 31/3/2012	25,791,527,624	37,578,226,416	8,195,661,509	154,455,031	232,670,904	60,383,296	72,012,924,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	431,993,275	1,349,197,000	26,500,000	2,528,795,098	4,336,485,373
2. Tăng trong kỳ		280,000,000			280,000,000
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số dư tại ngày 30/06/2012	431,993,275	1,629,197,000	26,500,000	2,528,795,098	4,616,485,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	342,173,024	1,120,786,000	6,625,000	1,593,819,650	3,063,403,674
2. Tăng trong kỳ	36,655,128	-	3,312,498	115,654,902	155,622,528
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số dư tại ngày 30/06/2012	378,828,152	1,120,786,000	9,937,498	1,709,474,552	3,219,026,202
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày 01/01/2012	89,820,251	228,411,000	19,875,000	934,975,448	1,273,081,699
2. Tại ngày 30/06/2012	53,165,123	508,411,000	16,562,502	819,320,546	1,397,459,171

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	645,481,074	823,986,181
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến		677,770,000
- Dự án trạm trộn bê tông Nthôn Hạ	645,481,074	
- Xí nghiệp Hiệp An (tầm lót nguội)		19,153,181
- Tái đánh giá hệ thống ISO		127,063,000
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	502,739,589	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	1,148,220,663	823,986,181

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
13.1-Đầu tư vào công ty con	9,012,270,312	9,012,270,312
a- Trị giá đầu tư	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	1,643,570,312	
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	1,050,000,000
a- Trị giá đầu tư	-	1,050,000,000
- Cty CP Hiệp Phú	-	1,050,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Phú	0%	35%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Phú	0%	35%
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9,012,270,312	10,062,270,312
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	3,661,575,126	2,919,041,317
- Tại XN Hiệp An	1,070,095,609	822,337,616
- Tại XN Hiệp Tiến	127,664,168	475,688,978
- Tại XN Hiệp Lực	204,459,444	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	656,905,060	482,549,739
- Tại Văn phòng Công ty	1,602,450,845	1,138,464,984
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	635,615,848	568,840,857
- Kỹ quỹ mỏ bentonite	66,111,443	55,940,452
- Ký quỹ mỏ cao lanh Lộc Tân	180,693,000	170,645,000
- Ký quỹ mỏ sét Thạnh Mỹ	103,600,000	103,600,000
- Ký quỹ mỏ đá Camly	47,000,000	47,000,000
- Ký quỹ mỏ khác	284,547,254	190,991,254
- Ký quỹ ngân hàng	664,151	664,151
Cộng các tài sản dài hạn khác	4,297,190,974	3,487,882,174
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	18,802,271,248
Vay ngắn hạn		18,802,271,248
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
15.2-Phải trả người bán	8,800,051,750	11,866,653,469
- Tại Văn phòng Công ty	1,624,346,167	892,757,406
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,340
- Tại XN Hiệp An	1,561,216,878	2,307,241,203
- Tại XN Thạnh Mỹ	1,026,877,260	13,520,000
- Tại XN Hiệp Tiến	1,339,024,571	3,603,702,287
- Tại XN Hiệp Lực	2,992,713,934	4,793,560,233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

15.3-Người mua trả trước	1,232,989,422	824,040,008
- Tại Văn phòng Công ty	26,751,555	13,191,213
- Tại XN Xây lắp	249,540,000	249,540,000
- Tại XN Hiệp An	291,907,852	65,000,000
- Tại XN Thanh Mỹ	113,661,305	271,650,850
- Tại XN Hiệp Tiến	98,868,210	191,598,945
- Tại XN Hiệp Lực	452,260,500	33,059,000
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	983,774,849	682,534,320
- Thuế giá trị gia tăng	155,249,096	490,082,120
- Thuế thu nhập cá nhân	34,123,567	7,354,600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	739,140,586	-
- Thuế tài nguyên	29,937,600	143,418,600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,940,000	-
- Các loại thuế khác	21,384,000	41,679,000
15.5-Phải trả người lao động	3,446,108,991	4,857,294,126
15.6-Chi phí phải trả	169,121,685	1,103,988,077
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	3,353,889,305	1,857,431,051
- Kinh phí công đoàn	465,916,418	391,137,576
- Bảo hiểm xã hội	178,942,373	189,773,706
- Bảo hiểm y tế	46,889,730	73,483,166
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,839,880	29,238,385
- Phải trả khác	2,641,300,904	1,173,798,218
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	766,407,812	861,744,608
Cộng nợ ngắn hạn	18,752,343,814	40,855,956,907
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	-	15,280,674,510
Vay dài hạn	-	15,280,674,510
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	169,330,504
16.6- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	70,000,000
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	70,000,000	15,520,005,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,549,053,629)	6,314,259,782	1,121,609,348	-	12,077,427,329	123,342,809,550
Tăng vốn trong năm 2011			(1,823,081,886)					(1,823,081,886)
Lãi trong năm 2011							11,416,749,019	11,416,749,019
Thuế TNDN năm 2010 được miễn				515,441,096				515,441,096
Tạm chia cổ tức							(9,909,000,000)	(9,909,000,000)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận				625,822,383	603,871,366		(2,168,427,329)	(938,733,580)
Tăng khác								
Giảm khác			-	(74,917,269)		-	(135,000,000)	(209,917,269)
Số dư tại ngày 01/01/2012	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	7,380,605,992	1,725,480,714	-	11,281,749,019	122,394,266,930
Tăng vốn trong kỳ								
Giảm vốn trong kỳ			-					
Lãi trong kỳ							5,912,451,834	5,912,451,834
Thuế TNDN được miễn năm 2011				397,136,512				397,136,512
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2011				500,000,000	570,837,451		(1,492,749,019)	(421,911,568)
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Chia cổ tức							(9,789,000,000)	(9,789,000,000)
Chi các quỹ								
Số dư tại ngày 30/06/2012	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	8,277,742,504	2,296,318,165	-	5,912,451,834	118,492,943,708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	30/06/2011
- Vốn góp của nhà nước	-	-
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	85,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	30/06/2011
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81,575,000,000	81,575,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/06/2011	81,575,000,000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
	+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		12%/ vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	30/06/2011
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,500,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342,500	342,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342,500	342,500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,157,500	8,157,500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	8,277,742,504	7,380,605,992
- Quỹ dự phòng tài chính	2,296,318,165	1,725,480,714
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	766,407,812	861,744,608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	44,138,221,963	47,495,772,341
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Giảm trừ doanh thu		50,086,850
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,138,221,963	47,445,685,491
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
+ Doanh thu thuận về sản phẩm, hàng hóa	44,138,221,963	47,495,772,341
+ Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,138,221,963	47,495,772,341
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	32,048,047,405	30,789,179,297
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	32,048,047,405	30,789,179,297
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187,229,603	770,099,420
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,454,917,767	736,870,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,224,895	404,738,335
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,670,372,265	1,911,707,755
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Lãi tiền vay	251,843,559	1,739,661,646
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9,686,443	
Chi phí tài chính khác	-	1,907,644
Cộng chi phí tài chính	261,530,002	1,741,569,290
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	940,204,079	1,271,960,189
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>940,204,079</u>	<u>1,271,960,189</u>
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Quý II năm 2011</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,204,804,474	18,638,635,739
Chi phí nhân công	8,333,849,280	9,195,037,169
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,860,965,568	3,571,775,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,716,400,425	10,765,264,699
Chi phí bằng tiền khác	1,647,406,656	3,006,187,872
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>51,763,426,403</u>	<u>45,176,901,298</u>

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2012

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

30.1 Các bên có liên quan với Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

30.2 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	1,643,570,312	1,643,570,312
- Cty CP Hiệp Phú	-	1,050,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty CP Hiệp Phú	0%	35%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty CP Hiệp Phú	0%	35%

